

Số: 27/2018/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2018

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thời gian thực hiện, chỉ tiêu, biểu mẫu, nội dung, phương pháp, trình tự thực hiện, kiểm tra, giao nộp, lưu trữ kết quả thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã).
2. Người sử dụng đất, người được Nhà nước giao quản lý đất và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Mục đích thống kê, kiểm kê đất đai

1. Đánh giá thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất và đề xuất các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
2. Làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
3. Làm cơ sở đề xuất điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai.
4. Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai

1. Loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các chỉ tiêu khác được thống kê, kiểm kê phải theo đúng hiện trạng tại thời điểm thống kê, kiểm kê, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.
2. Trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa sử dụng đất theo quyết định thì thống kê, kiểm kê theo loại đất,

loại đối tượng sử dụng đất ghi trong quyết định; đồng thời phải thống kê, kiểm kê theo hiện trạng sử dụng vào biểu riêng (các biểu 05/TKĐĐ và 05a/TKĐĐ) để theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật đất đai; trừ trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất nhưng chưa được bàn giao đất trên thực địa vẫn được thống kê, kiểm kê theo hiện trạng sử dụng.

3. Trường hợp mục đích sử dụng đất hiện trạng đã thay đổi khác với mục đích sử dụng đất trên hồ sơ địa chính thì kiểm kê theo hiện trạng đang sử dụng, đồng thời kiểm kê theo mục đích được ghi trên hồ sơ địa chính và tổng hợp các trường hợp này vào biểu riêng (các Biểu 06/TKĐĐ và 06a/TKĐĐ) để kiểm tra, thanh tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì vẫn thống kê, kiểm kê theo loại đất trồng lúa; đồng thời kiểm kê diện tích đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng vào biểu riêng (Biểu 02a/TKĐĐ).

5. Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì ngoài việc thống kê, kiểm kê theo mục đích sử dụng đất chính, còn phải thống kê, kiểm kê thêm theo mục đích sử dụng đất kết hợp vào biểu riêng (Biểu 07/TKĐĐ). Mục đích sử dụng đất chính được xác định theo quy định tại Điều 11 của Luật Đất đai và Điều 3 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

6. Số liệu kiểm kê đất đai định kỳ được tổng hợp từ kết quả điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kiểm kê đất đai đối với toàn bộ diện tích trong phạm vi địa giới hành chính của đơn vị kiểm kê.

Số liệu thống kê đất đai hàng năm được tổng hợp từ bản đồ kiểm kê đất đai đã được chỉnh lý đối với các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo quy định.

7. Diện tích các khoanh đất tính trên bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã theo đơn vị mét vuông (m^2); số liệu diện tích trên các biểu thống kê, kiểm kê đất đai thể hiện theo đơn vị héc-ta (ha); được làm tròn số đến hai chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,01 ha) đối với cấp xã, làm tròn số đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,1 ha) đối với cấp huyện và làm tròn số đến 01 ha đối với cấp tỉnh và cả nước.

Điều 5. Thời điểm và thời gian thực hiện thống kê đất đai

1. Thời điểm thống kê đất đai định kỳ hàng năm được tính đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm (trừ năm thực hiện kiểm kê đất đai).

2. Thời gian thực hiện và thời điểm nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai định kỳ hàng năm được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) triển khai thực hiện từ ngày 15 tháng 11 hàng năm (trong thời gian thực hiện phải tiếp tục tổng hợp cả các trường hợp biến động đất đai đến ngày 31 tháng 12); hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) trước ngày 16 tháng 01 năm sau;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trước ngày 01 tháng 02 năm sau;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành và nộp báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 16 tháng 02 năm sau;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thành và báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ trước ngày 16 tháng 3 năm sau;

đ) Thời gian thực hiện quy định tại các điểm b và c khoản này nếu trùng thời gian nghỉ Tết Nguyên đán thì việc nộp báo cáo kết quả được lùi thời gian bằng số ngày được nghỉ Tết Nguyên đán theo quy định.

Điều 6. Thời điểm và thời gian thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Thời điểm kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 05 năm được tính đến hết ngày 31 tháng 12 của năm có chữ số tận cùng là 4 và 9.

2. Thời gian thực hiện và thời điểm nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 05 năm được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện từ ngày 01 tháng 8 năm kiểm kê (trong thời gian thực hiện phải tiếp tục tổng hợp cả các trường hợp biến động đất đai đến ngày 31 tháng 12); hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 16 tháng 01 của năm sau;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 01 tháng 3 của năm sau;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành và nộp báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 16 tháng 4 của năm sau;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thành và báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ trước ngày 16 tháng 6 của năm sau;

đ) Thời gian thực hiện quy định tại các điểm b và c khoản này nếu trùng thời gian nghỉ Tết Nguyên đán thì việc nộp báo cáo kết quả được lùi thời gian bằng số ngày được nghỉ Tết Nguyên đán theo quy định.

3. Thời điểm và thời gian thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Trách nhiệm thực hiện, thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Trách nhiệm thực hiện, thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ như sau:

a) Thống kê đất đai, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện; công chức địa chính cấp xã có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện và ký xác nhận các biểu thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt các biểu thống kê, kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Thống kê đất đai, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện do Phòng Tài nguyên và Môi trường giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận các biểu thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt Biểu 01/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Thống kê đất đai, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận các biểu thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Biểu 01/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh (sau đây gọi chung là Văn phòng Đăng ký đất đai) có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và được sử dụng đồng bộ ở các cấp); đồng thời giúp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh;

đ) Thống kê đất đai, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước do Tổng cục Quản lý đất đai giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện; Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai ký xác nhận các biểu thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước; Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cả nước trình Thủ tướng Chính phủ, ký quyết định công bố kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cả nước;

e) Căn cứ vào tình hình thực tế về điều kiện ứng dụng công nghệ và năng lực cán bộ chuyên môn ở các cấp của địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện xây dựng cơ chế phối hợp, hỗ trợ giữa Văn phòng Đăng ký đất đai với Phòng Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện nhiệm vụ thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các đơn vị chuyên môn về quản lý đất đai, quản lý biển và hải đảo và quản lý môi trường trực thuộc phối hợp thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất có mặt nước ven biển đang sử dụng vào các mục đích, đất các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học và đất ngập nước ở địa phương.

2. Trách nhiệm thực hiện, thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề như sau:

a) Tổng cục Quản lý đất đai chủ trì tổ chức thực hiện và tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của cả nước hoặc trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của cả nước đối với trường hợp kiểm kê đất đai chuyên đề theo quyết định

của Thủ tướng Chính phủ;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp tổ chức, chỉ đạo, thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề ở địa phương theo kế hoạch, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương để quy định việc thuê đơn vị tư vấn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định, bảo đảm yêu cầu chất lượng và thời gian thực hiện ở địa phương theo Thông tư này. Tổng cục Quản lý đất đai được thuê đơn vị tư vấn thực hiện một số công việc cụ thể thuộc nhiệm vụ của Tổng cục Quản lý đất đai trong việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

Chương II

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Mục 1. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU, BIỂU THỐNG KÊ VÀ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 8. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ về loại đất

Chỉ tiêu loại đất thống kê, kiểm kê được phân loại theo mục đích sử dụng đất và được phân chia từ tổng thể đến chi tiết theo quy định như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp, bao gồm:

a) Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Trong đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương); đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

b) Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; trong đó gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng;

c) Đất nuôi trồng thủy sản;

d) Đất làm muối;

đ) Đất nông nghiệp khác.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp, bao gồm:

a) Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan;

c) Đất quốc phòng;

d) Đất an ninh;

đ) Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng công trình sự nghiệp khác;

e) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;

g) Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất công trình công cộng khác;

h) Đất cơ sở tôn giáo;

i) Đất cơ sở tín ngưỡng;

k) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;

l) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;

m) Đất có mặt nước chuyên dùng;

n) Đất phi nông nghiệp khác.

3. Nhóm đất chưa sử dụng gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

4. Đất có mặt nước ven biển gồm đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản; đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn; đất mặt nước ven biển sử dụng vào mục đích khác.

5. Việc giải thích, hướng dẫn thống kê, kiểm kê đối với từng loại đất được thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ về loại đối tượng sử dụng đất; loại đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất

1. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai về loại đối tượng sử dụng đất bao gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân trong nước;

b) Tổ chức trong nước, bao gồm:

- Tổ chức kinh tế (gồm các doanh nghiệp và các hợp tác xã);

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước gồm cơ quan nhà nước (kể cả Ủy ban nhân dân cấp xã); tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị quốc phòng, an ninh;

- Tổ chức sự nghiệp công lập gồm các đơn vị sự nghiệp do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức khác gồm tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác (không phải là cơ quan, đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế);

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài, bao gồm:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức thuộc Liên hợp quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ;

- Cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo qui định của pháp luật về nhà ở;

d) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài gồm các trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở; doanh nghiệp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài; ngoài ra còn thống kê, kiểm kê đối với cả các trường hợp doanh nghiệp liên doanh giữa người Việt Nam định cư ở nước ngoài với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước hoặc doanh nghiệp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong nước sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam;

đ) Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo, bao gồm:

- Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc cộng đồng người Việt Nam có chung dòng họ được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất để sử dụng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc, như đất làm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ;

- Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

2. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai về loại đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất, bao gồm:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao quản lý đất gồm các loại: Đất chưa giao, chưa cho thuê sử dụng; đất xây dựng các công trình công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý (công trình giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm tại các xã, thị trấn); đất sông, suối trong nội bộ xã; đất mặt nước chuyên dùng không có người sử dụng; đất nông nghiệp do Nhà nước thu hồi của hộ gia đình, cá nhân ở khu vực nông thôn trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 64, các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai;

b) Tổ chức phát triển quỹ đất được Nhà nước giao quản lý đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai;

c) Cộng đồng dân cư và tổ chức khác được Nhà nước giao quản lý đất, bao gồm:

- Cộng đồng dân cư được Nhà nước giao quản lý đối với đất lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

- Tổ chức được Nhà nước giao quản lý đối với đất có công trình công cộng gồm đường giao thông (đường trong đô thị và đường từ liên xã trở lên), cầu, cống, vỉa hè, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, đất có mặt nước chuyên dùng trong đô thị; hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập, sông, suối liên xã trở lên; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm do các cấp huyện, tỉnh quản lý; các đảo chưa có người ở; tổ chức được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư theo hình thức xây dựng -

chuyển giao (BT).

3. Việc giải thích, hướng dẫn thống kê, kiểm kê đối với từng loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất được thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ theo khu vực tổng hợp

1. Đất khu dân cư nông thôn: Kiểm kê các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

Ranh giới của khu dân cư nông thôn được xác định theo quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng khu dân cư nông thôn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, các điểm dân cư tương tự hiện có.

Đối với trường hợp dân cư sinh sống dọc theo kênh, mương, đường giao thông hoặc dân cư sinh sống riêng lẻ ở nơi chưa có quy hoạch hoặc nằm ngoài phạm vi quy hoạch khu dân cư nông thôn được duyệt thì chỉ thống kê diện tích thửa đất có nhà ở và vườn, ao gắn liền với nhà ở; trường hợp không xác định được phạm vi ranh giới phần đất ở và vườn, ao gắn liền thì chỉ thống kê diện tích đất ở đã được công nhận, trường hợp thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất thì diện tích đất ở được xác định tạm thời bằng hạn mức giao đất ở mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

2. Đất khu công nghệ cao: Kiểm kê các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

3. Đất khu kinh tế: Kiểm kê các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất cho Ban quản lý khu kinh tế để quản lý và giao lại đất, cho thuê đất sử dụng vào các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

4. Đất khu nông nghiệp công nghệ cao: Kiểm kê đối với khu vực, dự án sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, bao gồm: công nghiệp hóa (cơ giới hóa), tự động hóa quá trình sản xuất; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học vào lai tạo giống, sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích và phát triển bền vững trên cơ sở canh tác hữu cơ.

5. Đất đô thị: Thống kê, kiểm kê các loại đất thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Kiểm kê đất các khu bảo tồn thiên nhiên (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Kiểm kê đất các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

8. Đất ngập nước: Kiểm kê đất vùng đầm lầy, than bùn và vùng đất ngập nước thường xuyên khác hoặc đất ngập nước theo mùa; kể cả các vùng biển có độ sâu không quá 6 mét khi ngấn nước thủy triều thấp nhất đang được sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp và bảo tồn thiên nhiên.

Điều 11. Chỉ tiêu tổng diện tích đất của đơn vị hành chính trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ

1. Chỉ tiêu tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các đơn vị hành chính tiếp giáp với biển thì diện tích của đơn vị hành chính đó bao gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo trên biển (nếu có); được tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm; trường hợp chưa xác định được đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm thì xác định theo đường mép nước biển thấp nhất tại thời điểm kiểm kê. Đất mặt nước ven biển ngoài đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đang được sử dụng vào các mục đích thì được thống kê riêng, không tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính đó.

3. Đối với các khu vực có tranh chấp hoặc không thống nhất về địa giới hành chính thì thực hiện

thống kê, kiểm kê theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp không có tranh chấp địa giới hành chính, nhưng có sự không thống nhất giữa đường địa giới hành chính đang quản lý ngoài thực địa với đường địa giới hành chính thể hiện trên bản đồ địa giới hành chính đã được phê duyệt thì tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được thống kê, kiểm kê theo đường địa giới hành chính đang quản lý thực tế;

b) Trường hợp có tranh chấp địa giới hành chính thì thực hiện như sau:

- Địa phương đang tạm thời quản lý đất khu vực tranh chấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai đối với khu vực đang tranh chấp; trường hợp các bên đều tự nhận đang quản lý khu vực tranh chấp thì thỏa thuận để một trong các bên thực hiện hoặc các bên cùng thực hiện thống kê, kiểm kê khu vực tranh chấp.

- Diện tích khu vực tranh chấp địa giới hành chính không tổng hợp vào tổng diện tích đất của các đơn vị hành chính đang có tranh chấp mà tổng hợp thành biểu riêng theo từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được nhà nước giao quản lý đất và thể hiện rõ diện tích khu vực tranh chấp này trong báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của địa phương. Diện tích khu vực tranh chấp này được tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính cấp trên.

Điều 12. Hệ thống biểu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ

1. Hệ thống biểu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ bao gồm:

a) Biểu 01/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai: Áp dụng trong thống kê và kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp chung đối với các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất có mặt nước ven biển đang sử dụng vào các mục đích;

b) Biểu 02/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất nông nghiệp: Áp dụng trong thống kê và kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp đối với các loại đất chi tiết thuộc nhóm đất nông nghiệp; trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính;

Biểu 02a/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy định: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp đối với các loại đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP;

c) Biểu 03/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phi nông nghiệp: Áp dụng trong thống kê và kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp đối với các loại đất chi tiết thuộc nhóm đất phi nông nghiệp; trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính;

d) Biểu 04/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phân theo từng đơn vị hành chính: Áp dụng trong thống kê và kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp số liệu diện tích đất đai theo từng đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê (gồm cấp huyện, cấp tỉnh, vùng và cả nước);

đ) Biểu 05/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đã được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp đối với các trường hợp đã có quyết định và đã được bàn giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, nhưng tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa sử dụng đất theo quyết định. Mục đích sử dụng đất trong biểu này được tổng hợp theo hai loại đất: Loại đất theo mục đích được Nhà nước giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và loại đất theo hiện trạng đang sử dụng;

Biểu 05a/TKĐĐ - Tổng hợp các trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ để liệt kê danh sách các trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện;

e) Biểu 06/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng khác với hồ sơ địa chính: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp đối với các trường hợp mục đích sử dụng đất hiện trạng đã có biến động so với giấy tờ về quyền sử dụng đất hiện có và hồ sơ địa chính đang quản lý, kể cả trường hợp đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai nhưng chưa cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính. Mục đích sử dụng đất trong biểu này được tổng hợp theo hai loại: Loại đất theo hồ sơ địa chính và loại đất theo hiện trạng đang sử dụng;

Biểu 06a/TKĐĐ - Danh sách các trường hợp đã chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để liệt kê danh sách các trường hợp mục đích sử dụng đất hiện trạng đã có biến động so với giấy tờ về quyền sử dụng đất hiện có và hồ sơ địa chính đang quản lý, kể cả trường hợp đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai nhưng chưa cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính;

g) Biểu 07/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất có sử dụng kết hợp vào mục đích khác: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp đối với các thửa đất sử dụng vào các mục đích chính (gồm đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất ở, đất quốc phòng, đất an ninh, đất thủy lợi,

đất công trình năng lượng, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng) có sử dụng kết hợp vào mục đích khác (sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp);

h) Biểu 08/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp theo các loại đất và loại đối tượng sử dụng đất thuộc khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

i) Biểu 09/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất ngập nước: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp theo các loại đất và loại đối tượng sử dụng đất có ngập nước thường xuyên hoặc theo mùa;

k) Biểu 10/TKĐĐ - Kiểm kê định kỳ diện tích đất trong các khu vực tổng hợp: Áp dụng trong kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp diện tích theo các loại đất có trong các khu vực tổng hợp;

l) Biểu 11/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đô thị: Sử dụng cho cấp huyện, tỉnh và cả nước để tổng hợp số liệu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ đối với đất đô thị theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư này;

m) Biểu 12/TKĐĐ - Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất: Áp dụng để phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai;

n) Biểu 13/TKĐĐ - Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ để tính toán cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất của Biểu 01/TKĐĐ;

o) Biểu 14/TKĐĐ - Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ để tính toán sự tăng, giảm diện tích các loại đất do chuyển mục đích sử dụng đất trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Biểu 12/TKĐĐ. Đối với số liệu thống kê thì so sánh với số liệu của kỳ thống kê trước và kỳ kiểm kê gần nhất; đối với số liệu kiểm kê thì so sánh với số liệu của 02 kỳ kiểm kê gần nhất;

p) Biểu 15/TKĐĐ - So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ để so sánh hiện trạng sử dụng đất với kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê đất đai và so sánh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ theo thống kê, kiểm kê với diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

q) Biểu 16/TKĐĐ - Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất quốc phòng, đất an ninh: Áp dụng trong thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ để tổng hợp các loại đất đang sử dụng trong khu vực đất quốc phòng, đất an ninh.

2. Nội dung, mã ký hiệu chỉ tiêu, hình thức các mẫu biểu thống kê, kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

3. Các Biểu 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ và 03/TKĐĐ quy định tại khoản 1 Điều này ngoài việc sử dụng để thống kê, kiểm kê toàn bộ diện tích trong phạm vi địa giới hành chính, còn được sử dụng để thống kê, kiểm kê và báo cáo riêng diện tích đất khu vực tranh chấp địa giới hành chính quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 của Thông tư này.

Mục 2. NỘI DUNG THỰC HIỆN THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI À LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Điều 13. Nội dung thực hiện thống kê đất đai định kỳ

1. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ thống kê; số liệu kiểm kê đất đai hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước.
2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trên bản đồ kiểm kê đất đai.
3. Xử lý, tổng hợp số liệu vào các biểu thống kê đất đai ở các cấp theo quy định.
4. Phân tích, đánh giá, hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
5. Xây dựng báo cáo thống kê đất đai.
6. Phê duyệt, in sao và ban hành kết quả thống kê đất đai.

Điều 14. Nội dung thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ

1. Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê hàng năm trong kỳ kiểm kê; chuẩn bị bản đồ phục vụ cho điều tra kiểm kê.
2. Điều tra, khoanh vẽ hoặc chỉnh lý các khoanh đất theo các chỉ tiêu kiểm kê để lập bản đồ kiểm kê đất đai; tính diện tích các khoanh đất và lập Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục số 03.1 kèm theo Thông tư này.
3. Xử lý, tổng hợp số liệu và lập các biểu kiểm kê đất đai theo quy định cho từng đơn vị hành chính các cấp; xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất.

4. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp; xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình biến động đất đai trong kỳ kiểm kê; đề xuất các giải pháp tăng cường về quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
6. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
7. Phê duyệt, in sao và ban hành kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 15. Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ

1. Nội dung Báo cáo kết quả thống kê đất đai bao gồm:

- a) Tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;
- b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm thống kê với số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của năm trước; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm; tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện; tình hình tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính trong kỳ thống kê (nếu có);
- c) Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý sử dụng đất đai.

2. Nội dung Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai bao gồm:

- a) Tình hình tổ chức thực hiện; phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp; các thông tin khác có liên quan đến số liệu; nguồn tài liệu và phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- b) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê; đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê với số liệu của 02 kỳ kiểm kê gần nhất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai; tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện; tình hình và nguyên nhân chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính; tình hình chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa; tình hình đất ngập nước; tình hình tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê (nếu có);
- c) Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai.

Mục 3. PHƯƠNG PHÁP, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Điều 16. Phương pháp thực hiện thống kê đất đai định kỳ

1. Việc thống kê đất đai ở cấp xã được thực hiện trên cơ sở rà soát, đối chiếu bằng tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê (do Văn phòng Đăng ký đất đai tổng hợp chuyển đến theo mẫu Phụ lục số 03.2 kèm theo Thông tư này) với thực tế sử dụng đất để cập nhật, chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai và tổng hợp số liệu thống kê đất đai.
2. Việc tổng hợp số liệu thống kê đất đai ở các cấp, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước được thực hiện trên máy tính điện tử bằng phần mềm thống kê, kiểm kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Đối với xã chưa có điều kiện cập nhật, chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai dạng số thì Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, đối chiếu bằng tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê (do Văn phòng Đăng ký đất đai tổng hợp chuyển đến) với thực tế sử dụng đất; xác nhận thông tin hiện trạng sử dụng từng thửa đất vào bằng tổng hợp các trường hợp biến động và gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường để thực hiện việc cập nhật, chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai dạng số và tổng hợp số liệu thống kê đất đai bằng phần mềm kiểm kê đất đai.
4. Việc cập nhật, chỉnh lý khoanh đất (về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất) trên bản đồ kiểm kê đất đai được thực hiện bằng phương pháp chuyển vẽ, cập nhật, chỉnh lý từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai đã được giải quyết; bảo đảm các yêu cầu quy định tại các khoản 2, 5 và 6 Điều 17 của Thông tư này.

Điều 17. Phương pháp thực hiện kiểm kê đất đai định kỳ

1. Việc kiểm kê đất đai ở cấp xã được thực hiện trên cơ sở điều tra khoanh vẽ, chỉnh lý các khoanh đất theo từng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất quy định tại các Điều 8, 9 và 10 của Thông tư này vào bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê quy định tại khoản 3 Điều này. Kết quả khoanh vẽ chỉnh lý lập thành bản đồ kiểm kê đất đai ở cấp xã để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
2. Bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã được quy định như sau:
 - a) Cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai: được lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000, sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 3⁰ có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 =$

0,9999. Kinh tuyến trục của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung bản đồ kiểm kê đất đai bao gồm các nhóm lớp đối tượng sau:

- Ranh giới và ký hiệu các khoanh đất theo chỉ tiêu kiểm kê;
- Biên giới quốc gia và đường địa giới hành chính các cấp;
- Thủy hệ và các đối tượng có liên quan gồm: biển, hồ, ao, đầm, phá, thung lũng, sông, ngòi, kênh, rạch, suối và các đối tượng thủy văn khác;
- Giao thông và các đối tượng có liên quan gồm: các công trình đường sắt, các loại đường bộ các cấp (kể cả đường nội đồng, đường đi lại trong khu dân cư, đường mòn tại các xã miền núi, trung du) và các công trình giao thông trên hệ thống đường đó;
- Các yếu tố kinh tế, xã hội thể hiện tên các địa danh, trụ sở cơ quan chính quyền các cấp; tên công trình hạ tầng và các đối tượng khác;
- Yếu tố địa hình (điểm độ cao, ghi chú độ cao) và các nội dung khác của bản đồ đã sử dụng để điều tra kiểm kê (nếu có, trừ ranh giới thửa đất);
- Các ghi chú, thuyết minh;
- Khung bản đồ, lưới tọa độ vuông góc;

c) Khoanh đất thể hiện trên bản đồ kiểm kê đất đai phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Ranh giới khoanh đất phải khép kín và được chuyển vẽ từ bản đồ sử dụng trong điều tra kiểm kê với độ chính xác cao nhất, không được tổng hợp, không khái quát hóa;
- Phải thể hiện nhãn khoanh đất gồm số thứ tự khoanh đất; diện tích khoanh đất; mã loại đất; mã loại đối tượng sử dụng đất hoặc đối tượng quản lý đất theo hình thức như sau:

Mã loại đất	Số thứ tự khoanh đất
Mã đối tượng	Diện tích khoanh đất

- Trường hợp khoanh đất sử dụng kết hợp vào nhiều mục đích đối với toàn bộ diện tích khoanh đất thì mã loại đất thể hiện loại đất chính trước, loại đất phụ thể hiện sau trong ngoặc đơn: Mã loại đất chính (Mã loại đất phụ 1; mã loại đất phụ 2;...); trường hợp loại đất phụ chỉ chiếm một phần diện tích của khoanh đất thì sau mã loại đất phụ thể hiện thêm diện tích của loại đất phụ như: Mã loại đất chính (Mã loại đất phụ 1: diện tích loại đất phụ 1; Mã loại đất phụ 2: diện tích loại đất phụ 2;...);

- Trường hợp khoanh đất có nhiều mục đích sử dụng mà xác định được diện tích sử dụng riêng vào từng mục đích (như trường hợp khu dân cư có cả đất ở và đất nông nghiệp) thì thể hiện mã từng loại đất và diện tích kèm theo trong ngoặc đơn như: Mã loại đất 1 (diện tích loại đất 1); Mã loại đất 2 (diện tích loại đất 2);...;

- Trường hợp khoanh đất có nhiều loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất đối với toàn bộ diện tích khoanh đất thì quy ước thể hiện mã loại đối tượng có số lượng nhiều nhất;

Trường hợp khoanh đất có nhiều loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất mà xác định được diện tích của từng loại đối tượng (như trường hợp khoanh đất nông nghiệp có cả đất của hộ gia đình và đất công ích của xã) thì thể hiện lần lượt mã của từng loại đối tượng và diện tích kèm theo: Mã đối tượng 1 (diện tích của đối tượng 1); Mã đối tượng 2 (diện tích của đối tượng 2);...;

- Khoanh đất thuộc khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang các loại đất khác thì thể hiện thêm mã của loại đất sau khi chuyển đổi theo quy định tại Biểu 02a/TKĐĐ vào vị trí thích hợp trong khoanh đất. Trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên một phần diện tích của khoanh đất thì thể hiện thêm diện tích chuyển đổi: Mã loại đất sau khi chuyển đổi: diện tích chuyển đổi. Trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang nhiều loại đất khác nhau thì thể hiện thêm diện tích chuyển đổi: Mã loại đất sau khi chuyển đổi 1: diện tích chuyển đổi 1; Mã loại đất sau khi chuyển đổi 2: diện tích chuyển đổi 2;...;

- Khoanh đất thuộc các khu vực tổng hợp cần thống kê theo quy định tại Biểu 08/TKĐĐ, 09/TKĐĐ và 10/TKĐĐ thì thể hiện thêm mã của các khu vực tổng hợp vào vị trí thích hợp trong khoanh đất. Trường hợp chỉ có một phần diện tích của khoanh đất nằm vào khu vực tổng hợp trên thì thể hiện như sau: Mã khu vực tổng hợp: diện tích trong khu vực tổng hợp. Trường hợp khoanh đất thuộc nhiều khu vực tổng hợp thì thể hiện riêng biệt mã của từng khu vực tổng hợp;

- Nhãn khoanh đất được tạo dưới dạng cell hoặc text. Mã ký hiệu loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Số thứ tự khoanh đất được thể hiện bằng số Ả Rập, từ 01 đến hết trong phạm vi toàn xã, thứ tự đánh số từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, theo đường ziczac (ziczac). Đối với các yếu tố chiếm đất không tạo thành khoanh đất được khép vùng theo đường địa giới hành chính và được đánh số thứ tự như khoanh đất;